



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN GIA LAI**
Báo cáo tài chính

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000196 ngày 02 tháng 06 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hiện nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/10/2013 với mã số doanh nghiệp hiện nay là 5900288566. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19/04/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 26/04/2011.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2013: 100.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai chiếm tỷ lệ 53,49%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 059.3830013
- Fax: (84) 059.3830013
- Website: www.ghc.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ);
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: kinh doanh điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - ✓ Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp;
 - ✓ Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện;
- Sản xuất điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2013 là 56 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 9 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|----------|--|
| • Ông Tân Xuân Hiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 22/03/2013
Miễn nhiệm ngày 10/10/2013 |
| • Ông Nguyễn Đình Tuấn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 10/10/2013 |
| • Ông Lê Văn Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 10/10/2013 |
| • Ông Trần Đình Lợi | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/03/2013 |
| • Ông Đinh Văn Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20/05/2011
Miễn nhiệm ngày 22/03/2013 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/03/2013 |
| • Ông Nguyễn Tâm Hòa | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/03/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Lưu Mạnh Thức | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22/03/2013 |
| • Ông Phan Thanh Lạc | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 11/07/2008
Miễn nhiệm ngày 22/03/2013 |
| • Bà Vũ Thị Kiều Vân | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/03/2013 |
| • Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/08/2010
Miễn nhiệm ngày 22/03/2013 |
| • Ông Hàn Phi Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/03/2013 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|--|
| • Ông Nguyễn Đình Tuấn | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 09/07/2013
Miễn nhiệm ngày 10/10/2013 |
| • Ông Lê Văn Minh | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/10/2013 |
| • Ông Đoàn Văn Sơn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 30/08/2013 |
| • Ông Trần Minh Đức | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 09/07/2013 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính theo Quyết định số 33/2013/QĐ-HĐQT ngày 01/11/2013.



Lê Văn Minh

Gia Lai, ngày 22 tháng 02 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 67/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 22/01/2014 của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

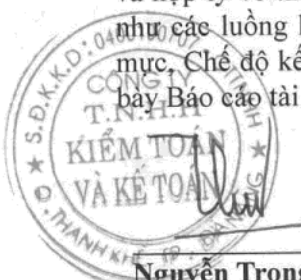
Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-10-1

Nguyễn Trung Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1380-2013-10-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.040.038.219	42.806.541.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	20.293.171.096	27.828.973.012
1. Tiền	111		4.293.171.096	21.828.973.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.896.537.421	13.257.018.665
1. Phải thu khách hàng	131		18.809.649.821	12.903.634.808
2. Trả trước cho người bán	132		86.887.600	11.421.162
3. Các khoản phải thu khác	135		-	341.962.695
IV. Hàng tồn kho	140		1.794.491.970	1.654.759.242
1. Hàng tồn kho	141	7	1.794.491.970	1.654.759.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.837.732	65.790.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	55.837.732	65.790.336
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.407.400.429	321.097.781.891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		298.415.832.011	319.750.908.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	296.952.350.236	318.278.795.899
- Nguyên giá	222		389.164.180.246	389.380.183.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.211.830.010)	(71.101.387.474)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.463.481.775	1.472.112.474
- Nguyên giá	228		1.492.970.000	1.538.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.488.225)	(66.057.526)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	2.815.000.000	162.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.815.000.000	162.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.176.568.418	1.184.873.518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	11.176.568.418	1.184.873.518
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353.447.438.648	363.904.323.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		225.415.486.603	230.435.002.114
I. Nợ ngắn hạn	310		82.169.845.770	58.637.055.313
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	28.673.491.136	28.650.408.128
2. Phải trả người bán	312		1.866.749.345	1.343.285.973
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	6.428.861.086	15.573.546.412
4. Phải trả người lao động	315		977.608.627	590.941.333
5. Chi phí phải trả	316	15	6.877.925.100	5.743.260.300
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	31.511.211.255	1.319.480.034
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.833.999.221	5.416.133.133
II. Nợ dài hạn	330		143.245.640.833	171.797.946.801
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	143.245.640.833	171.797.946.801
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.031.952.045	133.469.321.032
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	128.031.952.045	133.469.321.032
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	16.718.741.654	12.152.030.466
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	2.182.924.171	2.182.924.171
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	9.130.286.220	19.134.366.395
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.447.438.648	363.904.323.146



Lê Văn Minh

Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Minh Đức

Người lập biểu

Nguyễn Tiến Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	131.704.356.571	131.877.953.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	131.704.356.571	131.877.953.380
4. Giá vốn hàng bán	11	20	38.508.310.411	35.380.652.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		93.196.046.160	96.497.300.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.746.205.022	2.458.952.433
7. Chi phí tài chính	22	22	19.777.445.834	25.673.513.571
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.644.719.162	25.673.513.571
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.069.388.253	3.573.829.698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.095.417.095	69.708.909.623
11. Thu nhập khác	31	23	1.379.572.417	1.767.958.929
12. Chi phí khác	32	24	2.409.600.882	1.696.513.030
13. Lợi nhuận khác	40		(1.030.028.465)	71.445.899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	70.065.388.630	69.780.355.522
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	11.574.599.141	8.384.529.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	58.490.789.489	61.395.826.244
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	5.849	6.140



Giám đốc

Lê Văn Minh

Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Minh Đức

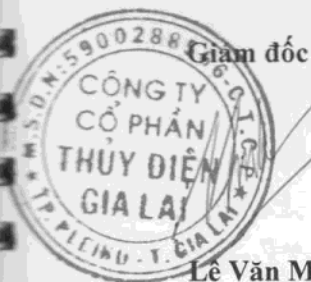
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	138.968.777.215	149.977.914.185
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(19.056.181.745)	(12.521.701.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.172.253.308)	(8.819.196.737)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.644.719.162)	(27.687.483.363)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(18.621.773.606)	(1.373.604.300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.794.493.672	3.574.999.208
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.402.478.567)	(17.030.828.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.865.864.499	86.120.098.962
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(420.000.000)	(9.442.712.169)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	50.953.182	380.356.520
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.500.000.000)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	22.500.000.000	15.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.653.000.000)	(162.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.070.317.555	2.598.556.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(951.729.263)	(2.125.799.082)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.000.000.000	25.834.549.944
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.650.408.128)	(54.725.333.072)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.799.529.024)	(54.612.648.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58.449.937.152)	(83.503.431.820)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.535.801.916)	490.868.060
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.828.973.012	27.338.104.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.293.171.096	27.828.973.012



Lê Văn Minh

Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Minh Đức

Người lập biểu

Nguyễn Tiến Bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000196 ngày 02 tháng 06 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hiện nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/10/2013 với mã số doanh nghiệp hiện nay là 5900288566. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19/04/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 26/04/2011.

Nghành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ);
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: kinh doanh điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - ✓ Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp;
 - ✓ Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện;
- Sản xuất điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 23
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	10 - 17

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch sơ với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với dự án thủy điện H'Chan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- ✓ Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính các năm 2011 và 2012 theo Biên bản thanh tra thuế ngày 01/08/2013 và quyết định số 2466/QĐ-CT ngày 20/08/2013 của Cục thuế Gia Lai về việc xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Năm 2011

	Mã số	Số liệu tại 31/12/2011 (Đã hồi tố) VND	Số liệu tại ngày 31/12/2011 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7.416.813.134	2.472.454.811	4.944.358.323	(1),(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22.624.336.198	27.568.694.521	(4.944.358.323)	(1),(2)
Báo cáo kết quả kinh doanh					
	Mã số	Số liệu Năm 2011 (Đã hồi tố) VND	Số liệu Năm 2011 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Chi phí khác	32	791.824.258	342.337.138	449.487.120	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	35.890.576.682	36.340.063.802	(449.487.120)	(1),(2)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.146.959.937	652.088.734	4.494.871.203	(1)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30.743.616.745	35.687.975.068	(4.944.358.323)	(1),(2)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.074	3.569	(494)	(1),(2)

(1) Hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu số tiền: 4.494.871.203 đồng vào kết quả kinh doanh năm 2011. Theo đó, các khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng 4.494.871.203 đồng; các chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm tương ứng số tiền: 4.494.871.203 đồng. Khoản mục lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm 449 đồng/1 cổ phiếu.

(2) Hạch toán khoản phạt 10% trên số thuế TNDN tính thiếu (số tiền: 449.487.120 đồng) vào kết quả kinh doanh năm 2011. Theo đó, các khoản mục “Chi phí khác”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng 449.487.120 đồng; các chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán trước thuế”, “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm tương ứng số tiền: 449.487.120 đồng. Khoản mục lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm 45 đồng/1 cổ phiếu.

Năm 2012

	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2012 (Đã hồi tố) VND	Số liệu tại ngày 31/12/2012 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15.573.546.412	2.896.993.236	12.676.553.176	(3)
Quỹ đầu tư phát triển	417	12.152.030.466	13.619.420.139	(1.467.389.673)	(4)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19.134.366.395	30.343.529.898	(11.209.163.503)	(3),(4)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu Năm 2012 (Đã hồi tố) VND	Số liệu Năm 2012 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Chi phí khác	32	1.696.513.030	993.586.225	702.926.805	(3)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	69.780.355.522	70.483.282.327	(702.926.805)	(3)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.384.529.278	1.355.261.230	7.029.268.048	(3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	61.395.826.244	69.128.021.097	(7.732.194.853)	(3)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.140	6.913	(773)	(3)

(3) Chỉ tiêu “thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng số tiền: 12.676.553.176 đồng là do:

- Ảnh hưởng lũy kế của điều chỉnh năm trước trình bày tại Thuyết minh số (1) là 4.494.871.203 đồng và Thuyết minh số (2) là 449.487.120 đồng.
- Hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu số tiền: 7.029.268.048 đồng vào kết quả kinh doanh năm 2012. Theo đó, các khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” cùng tăng 7.029.268.048 đồng; các chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm tương ứng số tiền: 7.029.268.048 đồng. Khoản mục lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm 703 đồng/1 cổ phiếu.
- Hạch toán phạt 10% trên số thuế TNDN tính thiếu (số tiền: 702.926.805 đồng) vào kết quả kinh doanh năm 2012. Theo đó, các khoản mục “Chi phí khác”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” cùng tăng 702.926.805 đồng; các chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán trước thuế”, “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm tương ứng số tiền: 702.926.805 đồng. Khoản mục lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm 70 đồng/1 cổ phiếu.

(4) Điều chỉnh lại các bút toán trích Quỹ đầu tư phát triển đã hạch toán trong năm 2012. Theo đó, hạch toán giảm Quỹ Đầu tư phát triển tương ứng với số thuế TNDN không được miễn giảm các năm 2011 và 2012 lần lượt là 398.231.956 đồng và 1.069.157.717 đồng. Ảnh hưởng của điều chỉnh này làm chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” giảm 1.467.389.673 đồng và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng một lượng tương ứng

Lũy kế các bút toán hồi tố làm chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối” giảm: 11.209.163.503 đồng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	15.839.012	21.226.974
Tiền gửi ngân hàng	4.277.332.084	21.807.746.038
Các khoản tương đương tiền (*)	16.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	20.293.171.096	27.828.973.012

(*) Cho Công ty CP Điện Gia Lai vay theo các hợp đồng vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng vay số 15/HĐVV-GEC/2013 ngày 27/12/2013, số tiền: 11.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 1 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay: 8%/1 năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Hợp đồng vay số 09/HĐVV-GEC/2013 ngày 04/11/2013, số tiền: 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 3 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay: 9%/1 năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	199.058.250	191.172.762
Công cụ, dụng cụ	1.595.433.720	1.463.586.480
Cộng	1.794.491.970	1.654.759.242

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	49.301.515	65.790.336
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.536.217	-
Cộng	55.837.732	65.790.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	193.478.121.738	153.936.517.195	2.712.013.577	257.086.277	38.996.444.586	389.380.183.373
Mua sắm trong năm	-	420.000.000	-	-	-	420.000.000
T/ly, nhượng bán	-	-	363.224.305	-	-	363.224.305
Giảm trong năm	-	-	15.692.545	257.086.277	-	272.778.822
Số cuối năm	193.478.121.738	154.356.517.195	2.333.096.727	-	38.996.444.586	389.164.180.246
Khấu hao						
Số đầu năm	33.589.442.267	27.172.661.537	564.494.012	89.932.779	9.684.856.879	71.101.387.474
Khấu hao trong năm	9.859.978.098	8.796.834.868	360.536.603	30.370.452	2.561.942.596	21.609.662.617
T/ly, nhượng bán	-	-	363.224.305	-	-	363.224.305
Giảm trong năm	-	-	15.692.545	120.303.231	-	135.995.776
Số cuối năm	43.449.420.365	35.969.496.405	546.113.765	-	12.246.799.475	92.211.830.010
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	159.888.679.471	126.763.855.658	2.147.519.565	167.153.498	29.311.587.707	318.278.795.899
Số cuối năm	150.028.701.373	118.387.020.790	1.786.982.962	-	26.749.645.111	296.952.350.236

Trong tổng nguyên giá tài sản có 1.387.257.698 đồng là chi phí không hợp lý, hợp lệ (gồm 1.133.257.698 đồng là khoản chi phí lãi vay tương ứng với vốn điều lệ chưa góp đủ và 254.000.000 đồng là chi phí với hóa đơn tài chính không hợp lý, hợp lệ).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 217.723.127.449 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (không thời hạn) (*) VND	Quyền sử dụng đất (43 năm) (**)	Phần mềm kế toán VND	Website VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.121.850.000	371.120.000	25.000.000	20.200.000	1.538.170.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	25.000.000	20.200.000	45.200.000
Số cuối năm	1.121.850.000	371.120.000	-	-	1.492.970.000
Khấu hao					
Số đầu năm	-	20.857.526	25.000.000	20.200.000	66.057.526
Khấu hao trong năm	-	8.630.699	-	-	8.630.699
Giảm trong năm	-	-	25.000.000	20.200.000	45.200.000
Số cuối năm	-	29.488.225	-	-	29.488.225
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.121.850.000	350.262.475	-	-	1.472.112.474
Số cuối năm	1.121.850.000	341.631.775	-	-	1.463.481.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Thửa đất số 65a, tờ bản đồ số 49 (1.105 m²) tại Thôn Bầu Zút, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai có thời gian sử dụng lâu dài. Nguồn gốc: nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(**) Thửa đất số 47a, tờ bản đồ số 49 (490 m²) tại Thôn Tô Biэк, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai có thời gian sử dụng 43 năm. Nguồn gốc: nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.463.481.775 đồng.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	2.815.000.000	162.000.000
- Công ty TNHH GKC	466.000.000	162.000.000
- Công ty CP Thủy điện Thượng Lộ	2.349.000.000	-
Cộng	2.815.000.000	162.000.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	11.067.902.026	1.173.151.623
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	108.666.392	11.721.895
Cộng	11.176.568.418	1.184.873.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/12/2013 VND	USD	31/12/2012 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		28.673.491.136		28.650.408.128
- NH Nông Nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai		4.500.000.000		4.500.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		3.761.500.000		3.761.500.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		3.761.500.000		3.761.500.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai		16.650.491.136		16.627.408.128
+ VND		14.316.000.000		14.316.000.000
+ USD (vốn ODA)	110.976 #	2.334.491.136	110.976 #	2.311.408.128
Cộng		28.673.491.136		28.650.408.128

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	981.681.330	2.191.765.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.934.230.075	11.981.404.540
Thuế thu nhập cá nhân	2.508.321	22.698.884
Thuế tài nguyên	510.441.360	225.263.830
Các loại thuế khác	-	1.152.413.925
Cộng	6.428.861.086	15.573.546.412

15. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trích trước chi phí môi trường rừng (i)	6.877.925.100	5.743.260.300
Cộng	6.877.925.100	5.743.260.300

(i) Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ thì các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả phí dịch vụ môi trường rừng là 20đ/1kwh điện thương phẩm kể từ ngày 01/01/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.511.211.255	1.319.480.034
- Cổ tức	31.511.211.255	1.310.740.279
+ Công ty CP Điện Gia Lai	16.046.232.000	-
+ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	900.000.000	-
+ Các cổ đông khác	14.564.979.255	1.310.740.279
- Các khoản khác	-	8.739.755
Cộng	31.511.211.255	1.319.480.034

17. Vay và nợ dài hạn

	USD	31/12/2013 VND	USD	31/12/2012 VND
Vay dài hạn		143.245.640.833		171.797.946.801
- NH Nông Nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai		25.500.000.000		30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		33.853.500.000		37.615.000.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		33.853.500.000		37.615.000.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai		50.038.640.833		66.567.946.801
- VND		40.117.116.613		54.433.116.613
- USD (vốn ODA)	471.645 #	9.921.524.220	582.621 #	12.134.830.188
Cộng		143.245.640.833		171.797.946.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Kỳ hạn và ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
<u>Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai</u>						
HĐTD số 36/2006/HĐTD ngày 01/12/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 17/03/2008 và Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 21/09/2008	30.000.000.000	4.500.000.000	Chi phí đầu tư dự án xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 3 tháng một lần	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
<u>Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai</u>						
HĐTD số 08/2006/HĐTD ngày 11/08/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD số 08B/2008/HĐSDBS ngày 01/07/2008	54.433.116.613	14.316.000.000	Chi phí đầu tư dự án xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	8,4%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006	12.256.015.356	2.334.491.136	Đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị TBA Nhà máy và các dịch vụ kỹ thuật của dự án Thủy điện H'Mun	156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	1,7%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
<u>Công ty Điện Gia Lai</u>						
HĐTD số 09/HĐTD ngày 31/12/2008	37.615.000.000	3.761.500.000	Đầu tư xây dựng thủy điện H'Chan	15 năm kể từ năm 2009	Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 6 tháng một lần	Không thể chấp
<u>Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung</u>						
HĐTD số 08/HĐTD ngày 31/12/2008	37.615.000.000	3.761.500.000	Đầu tư xây dựng thủy điện H'Chan	15 năm kể từ năm 2009	Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 6 tháng một lần	Không thể chấp
	171.919.131.969	28.673.491.136				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	100.000.000.000	4.470.797.054	2.182.924.171	22.624.336.198	129.278.057.423
Tăng trong năm	-	7.681.233.412	-	61.395.826.244	69.077.059.656
Giảm trong năm	-	-	-	64.885.796.047	64.885.796.047
Số dư tại 31/12/2012	100.000.000.000	12.152.030.466	2.182.924.171	19.134.366.395	133.469.321.032
Số dư tại 01/01/2013	100.000.000.000	12.152.030.466	2.182.924.171	19.134.366.395	133.469.321.032
Tăng trong năm	-	4.566.711.188	-	58.490.789.489	63.057.500.677
Giảm trong năm	-	-	-	68.494.869.664	68.494.869.664
Số dư tại 31/12/2013	100.000.000.000	16.718.741.654	2.182.924.171	9.130.286.220	128.031.952.045

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Điện Gia Lai	53.487.440.000	53.487.440.000
Các cổ đông khác	43.512.560.000	43.512.560.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	19.134.366.395	22.624.336.198
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	58.490.789.489	61.395.826.244
Phân phối lợi nhuận	68.494.869.664	64.885.796.047
Phân phối lợi nhuận năm trước	15.000.000.000	23.711.403.893
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.711.403.893
- Chia cổ tức còn lại cho các cổ đông	15.000.000.000	21.000.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	53.494.869.664	41.174.392.154
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.566.711.188	4.969.829.520
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.928.158.476	6.204.562.634
- Tạm chia cổ tức cho các cổ đông	45.000.000.000	30.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.130.286.220	19.134.366.395

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị quyết số 02/NQĐHĐCĐ/2013 ngày 22/03/2013 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

19. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	131.704.356.571	131.877.953.380
+ Nhà máy thủy điện H'Chan	58.481.063.141	56.551.787.288
+ Nhà máy thủy điện H'Mun	73.223.293.430	75.326.166.092
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.704.356.571	131.877.953.380

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	38.508.310.411	35.380.652.921
+ Nhà máy thủy điện H'Chan	14.840.006.683	13.143.677.614
+ Nhà máy thủy điện H'Mun	23.668.303.728	22.236.975.307
Cộng	38.508.310.411	35.380.652.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.746.205.022	2.458.952.433
Cộng	1.746.205.022	2.458.952.433

22. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	19.644.719.162	25.673.513.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.541.504	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	121.185.168	-
Cộng	19.777.445.834	25.673.513.571

23. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	181.818.182	380.356.520
Thu tiền cho thuê đường dây 110KV H'Mun	1.150.500.000	1.341.500.000
Thu nhập khác	47.254.235	46.102.409
Cộng	1.379.572.417	1.767.958.929

24. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý TSCĐ	130.865.000	302.584.949
Truy thu thuế GTGT, thuế nhà thầu	318.551.522	-
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	1.280.927.323	702.926.805
Chi phí khấu hao đường dây 110KV H'Mun	663.517.272	663.517.272
Các khoản chi phí khác	15.739.765	27.484.004
Cộng	2.409.600.882	1.696.513.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.065.388.630	69.780.355.522
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.507.755.353	1.466.476.660
Điều chỉnh tăng	2.507.755.353	1.466.476.660
- Truy thu, phạt chậm nộp thuế	1.599.478.845	702.926.805
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	572.000.000	392.981.500
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	203.058.500	292.078.513
- Chi phí khấu hao của TSCĐ có chứng từ không hợp lệ	133.218.008	78.489.842
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	72.573.143.983	71.246.832.182
- Dự án H'Chan	32.843.434.270	29.725.863.257
- Dự án H'Mun	39.160.259.333	39.721.485.110
- Hoạt động khác	569.450.380	1.799.483.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.216.770.855	13.354.358.798
- Dự án H'Chan	3.284.343.427	2.972.586.326
- Dự án H'Mun	9.790.064.833	9.931.901.518
- Hoạt động khác	142.362.595	449.870.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm năm nay	1.642.171.714	4.969.829.520
- Dự án H'Chan	1.642.171.714	1.486.293.163
- Thuế TNDN được giảm 30% theo 140/2012/TT-BTC	-	3.483.536.357
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.574.599.141	8.384.529.278
Lợi nhuận sau thuế TNDN	58.490.789.489	61.395.826.244

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.490.789.489	61.395.826.244
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	58.490.789.489	61.395.826.244
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.849	6.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.563.923	417.616.787
Chi phí nhân công	8.587.249.231	8.321.974.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.954.776.044	20.947.272.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.758.349	607.634.049
Chi phí khác bằng tiền	11.305.351.116	9.380.669.412
Cộng	42.577.698.663	39.675.167.439

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các nợ vay, nợ khác có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2013	31/12/2012
Nợ tài chính		582.621	693.597
Vay và nợ ngắn hạn	USD	110.976	110.976
Vay và nợ dài hạn	USD	471.645	582.621

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Công ty hiện vay vốn với lãi suất cố định. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	28.673.491.136	143.245.640.833	171.919.131.969
Phải trả người bán	1.866.749.345	-	1.866.749.345
Chi phí phải trả	6.877.925.100	-	6.877.925.100
Phải trả khác	31.511.211.255	-	31.511.211.255
Cộng	68.929.376.836	143.245.640.833	212.175.017.669
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	28.650.408.128	171.797.946.801	200.448.354.929
Phải trả người bán	1.343.285.973	-	1.343.285.973
Chi phí phải trả	5.743.260.300	-	5.743.260.300
Phải trả khác	1.319.480.034	-	1.319.480.034
Cộng	37.056.434.435	171.797.946.801	208.854.381.236

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.293.171.096	-	20.293.171.096
Phải thu khách hàng	18.809.649.821	-	18.809.649.821
Cộng	39.102.820.917	-	39.102.820.917
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.828.973.012	-	27.828.973.012
Phải thu khách hàng	12.903.634.808	-	12.903.634.808
Phải thu khác	328.431.135	-	328.431.135
Cộng	41.061.038.955	-	41.061.038.955

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

30. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư
Công ty cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty cổ phần Ayun Thượng	Chung Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú	Chung Công ty mẹ
Công ty TNHH GKC	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán hàng			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bán điện	131.704.356.571	131.877.953.380
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Nhượng bán thiết bị điện	-	189.798.029
	Hướng dẫn vận hành	-	45.500.909
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Cho thuê ĐZ 110KV H'Mun - Chư Sê	1.150.500.000	1.341.500.000
Công ty TNHH GKC	Nhượng bán tài sản (ô tô)		190.558.491
Cho vay			
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Cho vay	55.000.000.000	17.000.000.000
	Thu hồi nợ gốc vay	39.000.000.000	-
	Lãi cho vay	806.895.832	500.833.335
Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	Cho vay	-	30.000.000.000
	Thu hồi nợ gốc vay	-	-
	Lãi cho vay	-	781.458.333
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy	-	738.064.983
	Sửa chữa đường vào TĐ H'Mun	-	700.352.717
	Nâng cấp đường nối TĐ H'Chan - H'Mun	-	2.267.382.999
	Chi phí thuê dịch vụ kỹ thuật	-	378.787.273
	Chi phí thuê trụ sở làm việc	130.909.092	120.000.000
	Mua vật tư thiết bị điện	-	11.925.000
	Mua tài sản	-	1.488.818.182
	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật	900.000.000	
	Điện phục vụ sinh hoạt	7.226.142	
	Điện phục vụ sản xuất	80.147.270	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa TĐ	240.735.455	
Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai	H'Chan, H'Mun		
	Bảo dưỡng sửa chữa thiết bị CKTL, cung cấp lắp đặt máy đóng mở thủy lực 50T TĐ	541.215.361	
Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú	H'Mun		
	Lắp đặt, tháo dỡ tấm chắn đỉnh đập TĐ	214.142.727	
	H'Chan, H'Mun		
Vay và chi phí lãi vay			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Trả nợ gốc vay dài hạn	3.761.500.000	4.701.875.000
	Chi phí lãi vay	5.036.465.650	6.448.438.712
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Trả nợ gốc vay dài hạn	3.761.500.000	3.761.500.000
	Vay ngắn hạn	12.000.000.000	25.000.000.000
	Trả nợ gốc vay ngắn hạn	12.000.000.000	25.000.000.000
	Chi phí lãi vay	5.082.215.649	6.674.766.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày 31/12/2013

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Phải thu khách hàng	18.809.649.821	12.881.787.200
	Nợ gốc phải trả	37.615.000.000	41.376.500.000
	Lãi vay phải thu	-	150.486.122
	Phải trả người bán	-	10.056.420
	Cổ tức phải trả	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Phải thu khách hàng	-	21.847.608
	Phải trả người bán	495.000.000	1.118.620.093
	Nợ gốc phải trả	37.615.000.000	41.376.500.000
	Lãi vay phải thu	-	150.376.411
	Đầu tư cho vay	16.000.000.000	-
	Cổ tức phải trả	16.046.232.000	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai	Phải trả người bán	62.137.600	-
Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú	Trả trước cho người bán	41.544.695	-

31. Cổ tức

Theo nghị quyết ĐHCĐ số 02/2013/NQ-ĐHCĐ ngày 22/03/2013 đã quyết định chia cổ tức năm 2012 là 45% vốn điều lệ. Trong đó, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 1 trong năm 2012 là 30.000.000.000 đồng (tỷ lệ 30%). Số còn lại 15.000.000.000 đồng (tỷ lệ 15%) Công ty đã chi trả trong năm 2013.

Công ty cũng đã chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức năm 2013 là 45%/vốn điều lệ (tương ứng 45.000.000.000 đồng) và tiến hành chi trả cổ tức đợt 1/2013 là 15%/vốn điều lệ; Cổ tức đợt 2 và đợt 3 trả trong năm 2014.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Văn Minh

Trần Minh Đức

Nguyễn Tiến Bằng

Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2014